

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **18/2023/HNGĐ-PT**
Ngày 21-7-2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Thành;

Các Thẩm phán: Ông Lưu Toàn Nghĩa;

Ông Vũ Duy Luân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Chương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm
2023 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Do
bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2023/HNGĐ-ST ngày 17/3/2023 của
Toà án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2023/QĐ-PT, ngày 28 tháng 6 năm 2023
giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phan Thị L**, sinh năm 1979

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn Th**, sinh năm 1976

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn AQ, xã BĐ, huyện KX,
tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện Kiến Xương.

Địa chỉ: Thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D - Chức vụ: Giám đốc

- Ông Trần T, sinh năm 1973
- Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1981
- Ông Trần Tuấn T, sinh năm 1964
- Ông Trần Kim S, sinh năm 1962
- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1974
- Chị Trần Thị N, sinh năm 1972
- Bà Phan Thị H, sinh năm 1963
- Ông Trần Xuân Th (Trần Văn Th), sinh năm 1943 và bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1948

Đều cư trú tại: Thôn AQ, xã BĐ, huyện KX, tỉnh Thái Bình.

4. *Người kháng cáo:* Anh Trần Văn Th, là bị đơn.

(Có mặt anh Th, chị L. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Phan Thị Liên trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Th tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 17/9/2000 tại Ủy ban nhân dân xã BĐ, huyện KX, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không được hạnh phúc vì anh Th cờ bạc, đánh đập vợ con. Gia đình hai bên đã khuyên bảo, hòa giải nên vợ chồng hàn gắn tình cảm được vài năm nhưng sau đó anh Th không thay đổi, vẫn cờ bạc, không tu chí làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, vì các con chị đã cố gắng chịu đựng để hàn gắn tình cảm. Mấy năm trở lại đây anh Th vẫn cờ bạc dẫn đến nợ nần rất nhiều tiền làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, không thể đoàn tụ được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn Th.

Về quan hệ con chung: Chị và anh Th có 02 con chung là Trần Thị T, sinh ngày 25/7/2001, hiện là sinh viên Đại học tại Hà Nội và Trần Thị Anh T, sinh ngày 11/10/2006, hiện là học sinh lớp 11 đang ở cùng anh chị. Ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con Trần Thị Anh T, yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản: Năm 2001, bố mẹ đẻ của anh Th có cho vợ chồng chị 01 mảnh đất khoảng 720m², thửa đất số 122 + 124, tờ bản đồ số 22, tại thôn AQ (chưa được

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã có sơ đồ, giấy tờ do UBND xã BD đo đạc và chứng nhận). Năm 2003, vợ chồng chị đã xây 01 ngôi nhà mái bằng và công trình phụ, năm 2019, vợ chồng chị đã phá dỡ công trình phụ để xây 01 gian nhà cùng công trình phụ khép kín nối liền với ngôi nhà đã xây năm 2003, tổng diện tích nhà khoảng 80m².

Về nợ: Hiện tại, vợ chồng chị còn nợ như sau:

1. Nợ ông Trần T 10.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng gian nhà xây năm 2019.
2. Nợ chị Hoàng Thị H số tiền 12.500.000 đồng để mua sắm tiện nghi gia đình.
3. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện Kiến Xương (qua chi hội phụ nữ thôn Ái Quốc bảo lãnh) số tiền 20.000.000 đồng để mua xe đạp điện và máy tính cho con đi học.
4. Nợ ông Trần Tuấn T số tiền 20.000.000 đồng để nhập học cho con và số tiền 108.000.000 đồng để nộp học phí cho con trong thời gian 3 năm học đại học.
5. Nợ ông Trần Kim S số tiền 60.000.000 đồng để mua máy tính xách tay và chi phí cho con học Đại học.
6. Nợ chị Nguyễn Thị L số tiền 10.000.000 đồng để mua vật liệu xây công trình phụ.
7. Nợ chị Trần Thị N số tiền 15.000.000 đồng để mua vật liệu xây công trình phụ.
8. Nợ bà Phan Thị H số tiền 20.000.000 đồng để mua vật liệu xây công trình phụ.

Tổng số tiền nợ là 275.500.000 đồng.

Chị yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung như sau: Chị được sở hữu nhà và sử dụng đất vì chị đang nuôi con ăn học phổ thông và không còn chỗ ở nào khác. Chị sẽ thanh toán cho anh Th 50% giá trị nhà và đất. Đối với các khoản nợ thì đây là nợ chung của chị và anh Th nên chị yêu cầu anh Th phải có trách nhiệm trả nợ cùng chị.

** Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là anh Trần Văn Th trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BD theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn vì anh có cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều làm cho mâu

thuần vợ chồng ngày càng trầm trọng, bố mẹ anh đã hỗ trợ anh trong việc trả nợ và hiện tại anh đang đi làm ở Hải Phòng để trả nợ chứ chị L không phải trả nợ cho anh. Chị L xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Trần Thị T, sinh ngày 25/7/2001, đã trưởng thành và Trần Thị Anh T, sinh ngày 11/10/2006, đang là học sinh lớp 11, anh muốn để con tự quyết định ở với ai.

Về tài sản chung mà chị L đã trình bày, anh Th có quan điểm như sau: Về thửa đất có diện tích 720m², thửa đất số 122 + 124, tờ bản đồ số 22 đo đạc năm 2013 nguồn gốc là của bố mẹ để anh mua của UBND xã BĐ năm 1999, có phiếu thu tiền của kế toán xã, bố mẹ để anh cho vợ chồng anh mượn để xây nhà, không có giấy tờ về việc tặng cho hay chuyển nhượng gì giữa bố mẹ anh và vợ chồng anh. Vì vậy, diện tích đất này là của bố mẹ để anh. Về xây dựng ngôi nhà trên thửa đất mà chị L đã trình bày là không đúng sự thật, năm 2001, bố mẹ anh cho vợ chồng mượn thửa đất để đào ao, vượt thổ và đóng được 02 vạn gạch để xây nhà năm 2003, vì vậy số tiền chi phí cho việc mua vật liệu và trả công thợ khoảng 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng. Đối với những khoản nợ mà chị L đã trình bày là không đúng vì anh không biết chị L vay để làm gì nên anh không chấp nhận trả nợ. Vì vậy, anh không đồng ý tài sản chung của vợ chồng là toàn bộ đất vì đất là của bố mẹ anh cho mượn. Ly hôn, anh đề nghị trả lại đất đó cho bố mẹ anh, tài sản chung của vợ chồng chỉ là ngôi nhà xây năm 2003, anh đề nghị được nhận nhà và thanh toán tiền cho chị L theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định, còn ngôi nhà xây năm 2019 thì anh không có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Xuân Th (Trần Văn Th) và bà Bùi Thị Đ (là bố mẹ đẻ anh Th) trình bày:*

Anh Trần Văn Th và chị Phan Thị L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình ông bà đến năm 2001 thì ra ở riêng tại thửa đất của ông bà mua của UBND xã BĐ năm 1999. Năm 2019, chị L và anh Th phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, nguyên nhân là do anh Th dính vào cờ bạc, nợ nần nhiều, gia đình ông bà đã phải vay mượn tiền của nhiều người để trả nợ cho anh Th. Việc chị L và anh Th đoàn tụ hay ly hôn là do hai người quyết định, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh Th và chị L có 02 con chung như anh chị đã trình bày, cháu lớn đã trên 18 tuổi, cháu thứ 2 đang ở cùng anh chị, việc giao cháu thứ 2 cho ai nuôi đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của cháu và theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích 720,1m² đất mà anh Th và chị L đang sử dụng có nguồn gốc là do ông (Th) mua của UBND xã BĐ năm 1999 với giá

4.000.000 đồng. Năm 2001, ông bà cho vợ chồng anh Th ra ở riêng (không có giấy tờ gì về việc cho mượn đất), vợ chồng vượt thổ, xây nhà và chuyển ra đó sinh sống đến nay. Năm 2019, chị L xây thêm 01 gian nhà mới nối liền với nhà cũ và đang sinh sống tại ngôi nhà này. Ông bà có trồng chuối, na, chè trên diện tích đất vườn (không nhớ cụ thể bao nhiêu cây, giá trị của những cây này không nhiều). Về nhà mà vợ chồng đã xây trên diện tích đất ông bà không có ý kiến gì. Đối với diện tích 720,1m² đất mà vợ chồng đang sử dụng là của ông bà nếu chị L và anh Th đoàn tụ thì ông bà cho vợ chồng, nếu vợ chồng ly hôn thì phải trả lại ông bà toàn bộ diện tích đất trên. Ông bà không có yêu cầu độc lập đối với những yêu cầu trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện Kiến Xương trình bày:* Căn cứ hồ sơ vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Kiến Xương của hộ gia đình chị Phan Thị L và anh Trần Văn Th cụ thể: Chương trình cho vay: Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; số tiền vay là 20.000.000 đồng; ngày nhận tiền vay là ngày 18/6/2020; hạn trả cuối cùng là ngày 18/6/2025; số tiền lãi đã trả đến hết ngày 17/11/2022. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Kiến Xương yêu cầu chị L và anh Th hiện nghĩa vụ trả nợ trước hạn, trước khi Tòa án xử lý ly hôn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần T trình bày:* Cuối năm 2019 ông có bán vật liệu xây dựng (xi măng, cát, đá, gạch,...) cho chị Phan Thị L để xây công trình phụ. Chị L là người trực tiếp giao dịch để mua vật liệu, tổng số tiền ông đã bán cho chị L là bao nhiêu thì ông không nhớ, chỉ nhớ khi công trình hoàn thành chị L thanh toán tiền cho ông thì có nợ lại 10.000.000 đồng, ông có viết giấy nợ tiền cho chị L. Từ đó đến nay đã nhiều lần ông yêu cầu chị L trả nốt số tiền trên nhưng chị L trình bày hoàn cảnh khó khăn xin khát nợ. Nay ông yêu cầu chị L và anh Th phải trả 10.000.000 đồng, ông không yêu cầu lãi của số tiền này. Ông không có yêu cầu độc lập đối với số tiền trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị H trình bày:* Tháng 11/2021 chị có bán chịu cho chị L 01 cái máy giặt giá 6.000.000 đồng. Tháng 4/2022 chị có bán chịu cho chị L 01 cái quạt treo tường giá 500.000 đồng. Tháng 5/2022 chị có bán chịu cho chị L 01 cái điều hòa giá 6.000.000 đồng. Tổng số tiền chị còn nợ là 12.500.000 đồng, chị L hứa cuối năm 2022 sẽ trả chị đủ số tiền này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị N trình bày:* Chị có cho chị Phan Thị L vay số tiền 15.000.000 đồng, chị L hứa cuối năm 2022 sẽ trả chị đủ số tiền này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Tuấn T trình bày:* Từ tháng 8/2019, ông có cho chị Phan Thị L vay tổng số tiền là 128.000.000 đồng, cụ thể: Tháng 8/2019, khi cháu Trần Thị T (con gái lớn của chị L và anh Th) đi học đại học ông có cho chị L vay 20.000.000 đồng để làm thủ tục nhập học và đóng học phí cho cháu T. Sau đó mỗi tháng ông cho chị L vay 3.000.000 đồng để chi phí cho cháu T học đại học (từ tháng 8/2019 đến tháng 8/2022) là 36 tháng = 108.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền chị L nợ ông là 128.000.000 đồng, ông đã viết giấy vay nợ cho chị L. Nay ông yêu cầu chị L và anh Th phải trả ông số tiền còn nợ là 128.000.000 đồng, ông không yêu cầu lãi của số tiền này và ông cũng chỉ yêu cầu số tiền nợ đến hết tháng 8/2022. Ông không có yêu cầu độc lập đối với số tiền này. Do điều kiện gia đình ở xa, đi lại khó khăn, công việc bận mải nên ông đề nghị được vắng mặt tại tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa án và vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị L trình bày:* Khoảng tháng 02/2021, chị Phan Thị L có hỏi vay chị 10.000.000 đồng để trả tiền mua vật liệu xây dựng công trình phụ, chị đã cho chị L vay 10.000.000 đồng, chị L là người trực tiếp nhận tiền, chị đã viết giấy vay tiền cho chị L, đến nay chị L chưa trả chị số tiền này. Chị yêu cầu chị L phải trả số tiền còn nợ là 10.000.000 đồng, không yêu cầu lãi của số tiền này. Chị không có yêu cầu độc lập đối với số tiền trên. Chị đề nghị được vắng mặt tại tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa án và vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị H trình bày:* Khoảng tháng 02/2022 (âm lịch), bà có cho chị Phan Thị L vay số tiền 20.000.000 đồng để trả tiền mua vật liệu xây dựng công trình phụ, chị L đã nhận tiền, bà đã viết giấy vay tiền cho chị L, đến nay chị L chưa trả cho bà số tiền trên. Bà yêu cầu chị L phải trả số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu lãi của số tiền này. Bà không có yêu cầu độc lập đối với số tiền trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Kim S trình bày:* Khoảng tháng 8/2021, chị Phan Thị L (là người làm cho em trai ông là Trần Tuấn T) có hỏi vay ông số tiền 60.000.000 đồng để mua máy tính xách tay cho con gái học đại học trị giá 20.000.000 đồng, số tiền còn lại là 40.000.000 đồng để chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của cháu và gia đình. Ông đã mua 01 chiếc máy tính xách tay trị giá 20.000.000 đồng hộ chị L, chị L nhờ người mang máy tính và số

tiền 40.000.000 đồng về. Ông đã viết giấy vay nợ cho chị L với tổng số tiền nợ là 60.000.000 đồng. Ông yêu cầu chị L phải trả số tiền nợ là 60.000.000 đồng, ông không yêu cầu lãi của số tiền này. Ông không có yêu cầu độc lập đối với số tiền trên. Ông đề nghị được vắng mặt tại tất cả các giai đoạn tố tụng tại tòa án và vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2023/HNGĐ-ST, ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện KX đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 147; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 30, 33, 37, 56, 58, 59, 60, 62, 69, 71 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; Điều 7 Thông tư số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao- Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số định của pháp luật hôn nhân và gia đình; Điều 24; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 30 Luật thi hành án dân sự:

1. Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị L và anh Trần Văn Th.

2. Về nuôi con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị L và anh Th: Giao cho chị Phan Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con Trần Thị Anh T, sinh ngày 11/10/2006, anh Trần Văn Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng kể từ tháng 4/2023 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chị L và anh Th đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Phan Thị L được sử dụng diện tích 305,7m² đất ở tại nông thôn, trên thửa đất số 124 + 122, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất: Thôn AQ, xã BD, huyện KX, tỉnh Thái Bình (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trị giá 151.321.500 đồng (có sơ đồ kèm theo) và được sở hữu 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng xây năm 2003, diện tích 37,9 m²; 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ khép kín xây năm 2019 (nối liền với ngôi nhà xây năm 2003), diện tích 29,3m² ; 01 mái tôn trước ngôi nhà xây năm 2019; 01 bể đựng nước; sân bê tông; cổng; tường dậu được xây dựng trên diện tích 305,7m² đất ở, trị giá của các tài sản trên là 76.439.300 đồng.

3.2. Giao cho anh Trần Văn Th được sử dụng diện tích 256,8m² đất vườn và 144,7m² đất ao, trên thửa đất số 124 + 122, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất: Thôn AQ, xã BĐ, huyện KX, tỉnh Thái Bình (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trị giá 16.863.000 đồng (có sơ đồ kèm theo) và được sở hữu các cây ổi, vải, cau, chè, bưởi trên diện tích đất vườn trị giá 3.000.000 đồng.

3.3. Chị Phan Thị L phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Trần Văn Th số tiền là 114.623.420 đồng.

3.4. Anh Trần Văn Th phải thanh toán cho ông Trần Xuân T (Trần Văn T) và bà Bùi Thị Đ số tiền 3.000.000 đồng giá trị của các cây trồng trên diện tích đất vườn.

4. Chị Phan Thị L có nghĩa vụ trả nợ như sau: Trả Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Kiến Xương 20.000.000 đồng; trả ông Trần T 10.000.000 đồng; trả chị Hoàng Thị H 12.500.000 đồng; trả ông Trần Tuấn T 128.000.000 đồng; trả chị Nguyễn Thị L 10.000.000 đồng; trả bà Phan Thị H 20.000.000 đồng; trả ông Trần Kim S 60.000.000 đồng; chị Trần Thị N 15.000.000 đồng. Tổng số tiền chị L phải trả nợ là 275.500.000 đồng.

5. Anh Trần Văn Th phải thanh toán cho chị L 137.750.000 đồng tiền trả nợ chung, đối trừ với số tiền 114.623.420 đồng chị L phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Th, anh Th còn phải thanh toán cho chị L 23.126.580 đồng.

6. Về án phí: Chị Phan Thị L tự nguyện nộp 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, phải nộp 1.156.329 đồng án phí chia tài sản và 6.887.500 đồng án phí của người có nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền án phí sơ thẩm chị L phải nộp 8.193.829 đồng, chuyển số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị L đã nộp là 12.300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001730 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, trả lại chị Liên 4.106.171 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm.

- Anh Trần Văn Th phải nộp 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và 6.887.500 đồng án phí của người có nghĩa vụ về tài sản. Tổng số tiền án phí sơ thẩm anh Th phải nộp là 7.187.500 đồng.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Xuân T (Trần Văn T) và bà Bùi Thị Đ.

Ngày 28/3/2023, bị đơn anh Trần Văn Th có đơn kháng cáo bản án. Nội dung kháng cáo: Đề nghị toà án cấp phúc thẩm xác định tài sản chung vợ chồng là các tài sản trên đất, còn diện tích đất ở là của bố mẹ anh Th, không phải là tài sản

chung vợ chồng và anh không chấp nhận các khoản vay cũng như việc trả nợ chung của vợ, chồng.

Ngày 11/7/2023, bị đơn chị Phan Thị L có đơn xin rút yêu cầu Toà án giải quyết về nợ chung vợ chồng; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, ông Trần Văn T, bà Phan Thị H, chị Hoàng Thị H, ông Trần Kim S, ông Trần Tuấn T, chị Trần Thị N có đơn xin rút yêu cầu đòi nợ đối với chị Phan Thị L.

Ngày 18/7/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thái Bình - Phòng giao dịch huyện Kiến Xương có Công văn không yêu cầu chị Phan Thị L trả nợ trước hạn đối với khoản vay 20.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh.

Tại phiên toà, anh Trần Văn Th không đồng ý với việc chị Phan Thị L rút yêu cầu khởi kiện về các khoản nợ và vẫn giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của đương sự, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và nợ chung để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Trần Văn Th làm trong hạn luật định là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của anh Trần Văn Th:

[2.1] Đối với yêu cầu không chấp nhận thừa đất diện tích 707,2m², thửa đất số 122 + 124 tờ bản đồ số 22 là tài sản chung vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy: Theo các tài liệu do chính quyền địa phương cung cấp và lời trình bày của các đương sự thì nguồn gốc diện tích đất 707,2m² là của ông Trần Xuân T mua của UBND xã Bình Định năm 1999 với giá 4.000.000 đồng, có hoá đơn mua đất. Từ đó đến nay ông T chưa làm các thủ tục kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện tại thửa đất trên vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Năm 2001, ông T, bà Đ cho vợ chồng anh Th, chị L ra ở riêng. Anh Th chị L đã đào ao, vượt thổ xây dựng nhà ở kiên cố và chuyển ra đó sinh sống đến nay. Quá trình chị L, anh Th xây dựng nhà và các công trình trên đất, ông T bà Đ đều biết và đồng ý để cho anh chị xây dựng, không có ý kiến ngăn cản gì. Tại các giai đoạn tố tụng, ông T, bà Đ đều xác định diện tích đất 707,2m² mà anh Th chị L đang sử dụng là của ông bà cho mượn để xây nhà, anh chị ly hôn thì phải trả lại ông bà toàn bộ diện tích đất trên; chị L ko cung cấp được các giấy tờ, tài liệu gì thể hiện việc ông T, bà Đ tặng cho hay chuyển nhượng cho anh chị quyền sử dụng đất; anh Th, chị L cũng chưa thực hiện việc kê khai đất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoản 16 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định *“Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất”*. Pháp luật chỉ công nhận người sử dụng đất hợp pháp được thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, chỉ xác định toàn bộ nhà và công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của anh Th và chị L. Việc bản án sơ thẩm xác định cả diện tích đất 707,2m² tại thửa đất số 122 + 124, tờ bản đồ số 22 là tài sản chung vợ chồng của chị L, anh Th là không có căn cứ pháp luật.

Mặt khác, theo tài liệu xác minh tại UBND xã Bình Định thì thửa đất anh Th, chị L đang sống có diện tích 720,1m² trong đó thửa 124 có diện tích đất ở 360 m², đất trồng cây lâu năm 169,4 m², thửa đất 122 có diện tích là 190,7m² đất ao. Năm 2013, khi thực hiện chương trình nông thôn mới, gia đình anh chị đã hiến một phần diện tích đất làm đường nông thôn mới. Song Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ phần diện tích hiến đất làm đường là bao nhiêu mét vuông, thuộc thửa đất nào và loại đất gì. Tuy nhiên, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và bản án lại xác định: tổng diện tích đất 707,2m², trong đó 305,7m² đất ở, 256,8m² đất vườn, 144,7m² đất ao, giao cho chị L 305,7 m² đất ở thuộc cả 2 thửa 122 + 124 là không đúng số thửa đất. Diện tích đất ở, đất vườn, đất ao qua đo đạc thực tế ít hơn so với tờ Trích thửa đo đất năm 2020 là do anh Th, chị L đã hiến một phần đất để làm đường giao thông mới. Việc bản án xác định diện tích các loại đất trong đó giảm hạn mức đất ở 54,3m², trong khi trên thực tế tổng diện tích giảm sau hiến đất làm đường chỉ có 12,9m² là không phù hợp với tài liệu địa chính quản lý đất đai và quy định hạn mức đất ở của địa phương, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự.

[2.2] Về nợ chung: Trước khi xét xử phúc thẩm, chị Phan Thị L có đơn xin rút yêu cầu Toà án giải quyết về các khoản vay nợ; những người có quyền lợi nghĩa

vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thái Bình - Phòng giao dịch huyện Kiến Xương, bà Trần Thị L, ông Trần Văn T, bà Phan Thị H, chị Hoàng Thị H, ông Trần Kim S, ông Trần Tuấn T, chị Trần Thị N có đơn xin rút yêu cầu đòi nợ đối với chị Phan Thị L.

Tại phiên toà, anh Th không đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện về các khoản nợ của chị L và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về nợ chung vợ chồng, căn cứ khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về nợ chung vợ chồng của chị L.

Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, chị L xác định và yêu cầu anh Th trả nợ chung vợ chồng là 275.500.000 đồng, bao gồm các khoản nợ: nợ ông Trần T 10.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng gian nhà xây năm 2019; nợ chị Hoàng Thị H 12.500.000 đồng để mua sắm tiện nghi gia đình; nợ Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện Kiến Xương 20.000.000 đồng để mua xe đạp điện và máy tính cho con đi học; nợ ông Trần Tuấn T 20.000.000 đồng để nhập học cho con và 108.000.000 đồng để nộp học phí cho con trong thời gian 3 năm học đại học; nợ ông Trần Kim S 60.000.000 đồng để mua máy tính xách tay và chi phí cho con học Đại học; nợ chị Nguyễn Thị L 10.000.000 đồng, nợ chị Trần Thị N 15.000.000 đồng, nợ bà Phan Thị H 20.000.000 đồng cùng để mua vật liệu xây công trình phụ. Anh Th không thừa nhận các khoản nợ này, anh trình bày chị L tự ý một mình đứng ra vay, số tiền vay để làm gì anh không được bàn bạc, không được biết nên anh không đồng ý trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu vợ chồng anh Th, chị L có trách nhiệm trả nợ số tiền chị L đã vay, đây được xác định là yêu cầu độc lập liên quan đến quyền và nghĩa vụ cần giải quyết trong vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định họ là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập và đứng về phía nguyên đơn là chị L; không thụ lý yêu cầu độc lập, không yêu cầu những người đòi nợ này nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu đòi nợ của mình nhưng vẫn giải quyết. Chị H, chị N có đơn đề nghị gửi Tòa án xác nhận có cho chị L vay tiền và chị L hứa cuối năm 2022 sẽ trả, không trình bày yêu cầu cụ thể về việc có yêu cầu trả nợ khi giải quyết vụ án không? Chị H, chị N không có yêu cầu cụ thể song Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị H, chị N đều vắng mặt không có căn cứ để xem xét, giải quyết. Do đó, việc bản án xác định tất cả các khoản nợ mà chị L trình bày là nợ chung vợ chồng, buộc anh T chị L phải có nghĩa vụ trả nợ mỗi người 50% là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 70, Điều 73, Điều 201, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Toà án cấp sơ thẩm đã xác định không đúng về tài sản chung vợ chồng; xác định không đúng tư cách của những người tham gia tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được, do đó cần huỷ một phần bản án sơ thẩm phân chia tài sản chung và nợ chung để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của anh Th được chấp nhận nên anh Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 308 và Điều 310; khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Huỷ một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2023/HNGĐ-ST, ngày 17-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện KX, tỉnh Thái Bình về chia tài sản chung và nợ chung. Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện KX, tỉnh Thái Bình giải quyết lại phần tài sản và nợ chung theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Văn Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh Trần Văn Th số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0001871, ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện KX.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THADS huyện Kiến Xương;
- UBND xã Bình Định, huyện Kiến Xương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu HCTP.

Phạm Ngọc Thành